TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH B

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 01/2018/ DS-ST
Ngày: 12/12/2018
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Hữu Truyền

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nông Ngọc Quỳnh

2. Ông Nguyễn Văn Huyền

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thúy Loan - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B tham gia phiên tòa:Bà **Nông Thị Quế**- Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 12năm 2018tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số:16/2018/TLST-DS, ngày 19 tháng 7 năm 2018 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2018/QĐXXST-DS, ngày 13 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà Vi Thị B- sinh năm 1962. Có mặt

Trú tại: Thôn B, xã TR, huyện NG, tỉnh B.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn*: Ông Sầm Đức T - Trợ giúp viên Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh B. Có mặt.

2.*Bị đơn:* Ông Hoàng Văn Kh - sinh năm 1958. Có mặt

Trú tại: Thôn B, xã TR, huyện NG, tỉnh B.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Dương Văn T - sinh năm 1955.Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Dương Văn T là bà Nông Thị Nh - sinh năm 1962; trú tại: Khu Chợ xã B, huyện NG, tỉnh B. Có mặt

3.2. Anh Trương Văn T - Sinh năm 1983. có mặt

3.3 Anh Nông Văn D - Sinh năm 1979. Có mặt

3.4. Bà Nguyễn Thị L - 1962. Vắng mặt

3.5. Bà Đinh Thị S - sinh năm 1935. Vắng mặt

3.6. Anh Nguyễn Văn D - sinh năm 1984. Vắng mặt

3.7. Anh Nguyễn Hoàng M- sinh năm 1988. Vắng mặt

3.8. Anh Hoàng Văn Tr - sinh năm 1989. Vắng mặt

Đều trú tại: Bản Ph, xã TR, huyện NG, tỉnh B.

(Bà Nguyễn Thị L , bà Đinh Thị S , anh Nguyễn Văn D , anh Nguyễn Hoàng M , anh Hoàng Văn Tr đều ủy quyền cho ông Hoàng Văn Kh tham gia tố tụng, ông Kh có mặt tại phiên tòa).

3.9. UBND huyện Ng : Đại diện theo ủy quyền là ông Đồng Thanh H - Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện NG. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

4. Những người làm chứng:

1. Ông Nông Văn T - sinh năm 1968. Có mặt
2. Ông Dương Văn Đ - sinh năm 1947. Có mặt
3. Ông Nguyễn Văn C - sinh năm 1954. Có mặt
4. Bà Dương Thị Ch - sinh năm 1957. Có mặt

Cùng địa chỉ: Thôn Bản Ph, xã Tr, huyện Ng, tỉnh B

5. Ông Hoàng Hữu L - sinh năm 1951. Vắng mặt.

Địa chỉ: thôn N, xã TR, huyện NG, tỉnh B

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện của bà Vi Thị B và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:***

Gia đình bà B được bố mẹ chồng để lại một khu rừng để khoanh nuôi và sử dụng ở khu Nà Pài với diện tích 04ha và được cộng đồng khu dân cư N nhất trí giao cho gia đình bà B, gia đình bà đã khai thác và sử dụng đất được giao, trong rừng chủ yếu là rừng tái sinh.

Cho đến năm 1994, bà B do điều kiện gia đình không chăm sóc được để cây mọc tự nhiên, các cây chè trên đất gia đình bà B cũng không thực hiện việc phát tỉa được, để mọc hoang.

Trong quá trình quản lý, ông Hoàng Văn Kh là người không thuộc thôn Bản Ph , nên thôn họp giao đất, tại khu vực Bản phạc không có tên ông Hoàng Văn Kh, khi bàn bạc chia đất để quản lý chỉ có gia đình bà Bộ và những gia đình khác tại thôn Bản Ph, xã Tr.

Gia đình bà B có kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất có tranh chấp với ông Hoàng Văn Kh.

Năm 2015, thôn có dự án trồng cây ăn quả, gia đình bà B có ý định chặt cây tự nhiên và trồng cây có giá trị kinh tế hơn, khi gia đình bà Bộ phát thì ông Kh lên ngăn cản và nói là rừng ông KH đã được cấp sổ bìa đỏ.

Năm 2016, Ông Kh cho con lên phát vào rừng của bà B khoảng 01 ha, năm 2017 ông Kh lại lên phát thêm 01ha.

Việc tranh chấp đã được hòa giải tại UBNDxã TR nhưng không thành, qua đó bà B mới được biết ông Kh đã lén kê khai một phần diện tích đất của bà B tại thửa số 201 diện tích 21.582 m^2 thuộc khoảnh 3 tiểu khu 129 tờ bản đồ số 02 xã Tr.

Qua xem xét thẩm định bà Bộ xác định phần diện tích tranh chấp với ông Hoàng Văn Kh là 14.846,2 m^2 nằm trong thửa 201, đề nghị ông Kh trả lại phần diện tích này và yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 201 tờ bản đồ số 2 đã cấp cho ông Hoàng Văn Kh.

Đối với phần diện tích của nhà ông Nông Văn D và ông Trương Văn T nằm trong thửa số 201 tờ bản đồ số 2, bà Vi Thị B không có tranh chấp và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

**** Phía ông Hoàng Văn Kh trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa trình bày:***

Năm 1997, vợ chồng ông Kh xin giao đất và được giao đất theo Quyết định số: 365/QĐ-UB, ngày 31/12/1997 của UBND huyện NG, đến ngày 26/11/1998, ông Kh có ký hợp đồng giao khoản bảo vệ rừng với Ban quản lý dự án định canh định cư, theo đó ông được giao đất trong đó có lô số 11 khoảnh 3 tiểu khu 129 diện tích 01ha, sau đó đo đạc lại thể hiện thửa đất số 201 tờ bản đồ 2 diện tích 21.582m2 (lý do tăng diện tích là năm 1997 không đo đạc cụ thể).

Trước năm 1998, đất do Hợp tác xã Bản Ph quản lý để chăn nuôi thả gia súc, sau khi hợp tác xã giải thể thì phần diện tích đất tranh chấp bỏ hoang không giao cho ai, thỉnh thoảng có hộ trồng đỗ, bà B có tham gia hợp tác xã Bản Ph và bà B trồng chè vào phần diện tích đất của bà Bộ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Bộ, không trồng chè vào đất của ông Khải đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Sau khi được Nhà nước giao đất, gia đình ông Kh trồng ngô, trồng sắn, năm 2014 thì trồng mỡ trên đất đến năm 2017 gia đình Kh trồng Keo trên một phần diện tích thì xảy ra tranh chấp với gia đình bà B.

Quá trình quản lý sử dụng đất, gia đình không khai phá mở rộng thêm.

Qua xem xét thẩm định tại chỗ phần diện tích hiện nay có tranh chấp diện tích 14.846,2 m^2, trong đó có một phần diện tích đất ông Kh hiện nay đã trồng cây Keo và cây mỡ trên đất, phần diện tích còn lại ông Kh khoanh nuôi, bảo vệ và để cây mọc tự nhiên trên đất

Đối với phần diện tích của nhà ông Nông Văn D và ông Trương Văn T nằm trong thửa số 201 tờ bản đồ số 2, Ông Hoàng Văn Kh không có tranh chấp và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

**** Lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Ông Dương Văn T trong quá trình giải quyết vụ án tại đơn xin ý kiến những người làm chứng về khu rừng khoanh nuôi và biên bản lấy lời khai ngày 22/3/2018 trình bày: Ông T và bà B được bố mẹ đẻ giao cho quản lý khu vực đất diện tích khoảng 04ha, trong đó có phần diện tích đất thuộc thửa số 201 tờ bản đồ số 2 thuộc xã Tr đang có tranh chấp với ông Hoàng Văn Kh,

Đối với phần đất có tranh chấp về quá trình sử dụng: Gia đình ông trồng cây chè cho đến năm 1994 thì không canh tác do điều kiện gia đình vàbỏ hoang để cây mọc tự nhiên, không thể phát cây chăm sóc chè được.

Năm 1995 được tập thể khu dân cư giao cho gia đình ông T quản lý.

Trong quá trình quản lý có kê khai cấp đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Kh không có đất tại thôn Bản Ph.

Đến năm 2016, khi thấy vợ chồng anh Tr, chị Ng là con trai và con dâu của ông Kh chặt phá hết cây trên đất, đốt củi, trồng keo trên đất,ông T mới được biết thửa đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Kh.

Do sức khỏe yếu, ông T đã ủy quyền cho bà Vi Thị B, đến phiên tòa ủy quyền cho bà Nông Thị Nh tham gia giải quyết vụ án.

Đại diện theo ủy quyền bà Nông Thị Nh tại phiên tòa (đại diện theo ủy quyền của ông Ông T) trình bày: nguồn gốc đất của bố mẹ đẻ của ông T khai phá, quản lý trong đó có phần ông Kh đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, về quá trình quản lý, kê khai thống nhất với yêu cầu của bà Vi Thị B.

2. Anh Trương Văn T tại biên bản làm việc ngày 13/6/2018 và các lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa khai: Qua xem xét thẩm định tại chỗ trong một phần thửa đất số 201 tờ bản đồ số 2 đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Hoàng Văn Kh, gia đình anh T có hai phần diện tích trong đó diện tích 746,9m^2 là đất trồng ngô và một phần diện tích 2.817,5m^2 là trồng mỡ, nguồn gốc phần đất này có nguồn gốc cha ông để lại, có đào hào xác định ranh giới.

Về vị trí, diện tích cụ thể đúng như biên bản xem xét thẩm định ngày 27/6/2018.

Trong quá trình quản lý không có tranh chấp với bà B và ông Kh, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Trong quá trình canh tác tại thửa đất, anh T không thấy bà B sử dụng thửa đất.

Đối với phần đất đồi phía sau gia đình bà B, bà B trồng sắn với diện tích khoảng 01 bung.

3. Anh Nông Văn D trong quá trình giải quyết vụ án tại biên bản lấy lời khai ngày 25/9/2018 và tại phiên tòa trình bày: Qua xem xét thẩm định tại chỗ trong thửa đất số 201 tờ bản đồ số 2 đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Hoàng Văn Kh, có phần diện tích 101,4m^2 và 945,9m^2 là của gia đình anh, về vị trí và diện tích đúng như biên bản xem xét thẩm định ngày 27/6/2018.

Đối với diện tích đất này, gia đình anh D có đào hào để xác định và không có tranh chấp với bà B và ông Kh, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Đối với phần đất hiện có tranh chấp giữa bà **B** và ông Kh, anh D thấy bà B trồng sắn ở phần giáp với anh D được khoảng 03 năm, trước đó không thấy bà B sử dụng.

Gia đình ông Kh trồng dứa và trồng cây Keo trên đất.

4. Bà Nguyễn Thị L là vợ ông Kh trong quá trình giải quyết vụ án tại giấy ủy quyền ngày 15/6/2018 khai: Năm 1997, gia đình bà được giao đất trồng rừng và bảo vệ, đến năm 2009 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hàng năm gia đình vẫn trồng ngô, sắn; đến năm 2012 gia đình bà Loan có trồng cây mỡ; năm 2017 có dự án trồng keo và được thiết kế trồng keo, gia đình bà đã trồng keo trên diện tích đất được thiết kế thì xảy ra tranh chấp với gia đình bà B.

Bà L ủy quyền cho ông Kh tham gia giải quyết vụ án.

5. Anh Hoàng Văn Tr là con trai của ông Hoàng Văn Kh tại biên bản lấy lời khai ngày 28/3/2018 và tại giấy ủy quyền ngày 15/6/2018 khai: thửa đất số 201 tờ bản đồ số 2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Kh và bà L là tài sản của bố mẹ đẻ của anh Tr, chưa chia cho các thành viên trong gia đình nên anh Tr không có quyền lợi về thửa đất này.

Khoảng năm 2001-2002, gia đình anh Tr gồm ông Kh, bà L và anh Tr đã trồng gỗ mỡ trên một phần diện tích đất, phần diện tích còn lại có trồng ngô, sắn nhưng do đất bạc màu nên năm 2017 đã trồng cây Keo.

Phần cây mỡ và cây Keo này là tài sản của ông Kh, bà L.

Anh Tr ủy quyền cho ông Kh tham gia giải quyết vụ kiện theo văn bản ủy quyền ngày 15/6/2018.

6. Anh Nguyễn Văn D là con trai của ông Kh trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 08/5/2018 và tại giấy ủy quyền ngày 15/6/2018 với nội dung: thửa đất số 201 tờ bản đồ số 2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Kh và bà L là

tài sản của bố mẹ đẻ của anh, chưa chia cho các thành viên trong gia đình nên anh D không có quyền lợi về thửa đất này.

Khoảng năm 2001-2002, gia đình anh đã trồng gỗ mỡ trên một phần diện tích đất, phần diện tích còn lại có trồng ngô, sắn nhưng do đất bạc màu nên năm 2017 đã trồng cây Keo.

Phần cây mỡ và cây Keo này là tài sản của ông Kh, bà L.

Anh Nguyễn Văn D ủy quyền cho ông Kh tham gia giải quyết vụ án theo văn bản ngày 15/6/2018.

7. Anh Hoàng Nguyễn M là con trai của ông Kh tại giấy ủy quyền ngày 15/6/2018 trình bày: Năm 1997 gia đình anh được giao đất rừng trồng và bảo vệ, đến năm 2009 được nhà nước cấp sổ bìa đỏ; năm 2012 có trồng mỡ và năm 2017 có dự án trồng cây Keo nên gia đình anh M đã trồng cây Keo trên diện tích được thiết kế.

Anh M ủy quyền cho ông Kh tham gia giải quyết vụ án theo văn bản ủy quyền ngày 15/6/2018.

8. UBND huyện Ng tại Văn bản số: 227/BC-UBND, ngày 18/6/2018: Báo cáo về việc nêu ý kiến đối với vụ án dân sự tranh chấp đất đai giữa bà Vi Thị B và ông Hoàng Văn Kh có nội dung:

Về nguồn gốc và quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: UBND huyện NG đã có quyết định số: 365-QĐ/UB về việc giao đất lâm nghiệp cho ông Hoàng Văn Kh tại Bản Ph, xã Tr gồm các lô: lô 9, khoảnh 4 tiểu khu 129 diện tích 1,65ha và lô 11 khoảnh 4 tiểu khu 129 diện tích 1,0 ha.

Đến năm 2001, UBND huyện Ng ban hành quyết định số: 423/QĐ-UB về việc phê duyệt cấp GCNQSD đất cho hộ gia đình, cá nhân tại xã Tr trong đó có hộ ông Hoàng Văn Kh.

Đến năm 2009, các hộ gia đình, cá nhân tại xã Tr được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp theo bản đồ địa chính đất rừng năm 2009 của xã Tr: UBND huyện ng đã ban hành quyết định số: 742/QĐ-UBND, ngày 10/4/2009 về việc phê duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân trong đó cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Hoàng Văn Kh và bà Nguyễn Thị L tại thửa số 201 tờ bản đồ số 2 với diện tích 21.582 m^2, mục đích sử dụng là đất rừng sản xuất.

Qua xem xét toàn bộ hồ sơ và tài liệu liên quan trong công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó có hộ ông Kh, UBND huyện Ng đã thực hiện trình

tự, thủ tục giao và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng trình tự quy định.

Bà Vi Thị B yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Hoàng Văn Kh và bà Nguyễn Thị L là không có cơ sở.

**** Lời khai của những người làm chứng:***

1. Lời khai của ông Nông Văn T tại biên bản lấy lời khai ngày 20/3/2018 trình bày: nguồn gốc đất tranh chấp là của bố mẹ của ông T, trong quá trình quản lý không được biết ông Kh đã kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến năm 2017 khi xảy ra tranh chấp mới biết đất đã cấp cho ông Kh.

2. Lời khai của ông Dương Văn Đ tại biên bản lấy lời khai ngày 21/3/2018 và tại phiên tòa trình bày: nguồn gốc đất là củabố, mẹ đẻ của ông T đã chia cho ông T vào khoảng năm 1994- 1995, khi chia đất cho ông T không làm giấy tờ, trong quá trình quản lý, ông T không sử dụng chỉ bảo vệ đất, và cũng không biết cụ thể ông T có bao nhiêu diện tích đất? loại đất gì?ông T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất hiện có tranh chấp với ông Kh.

Khi họp thôn Bản Ph chia đất, không có hộ gia đình ông Kh, trong đó chỉ 08 hộ gia đình tại thôn Bản Ph chia nhau đất rừng để quản lý, khi chia đất các thành viên trong thôn không đi đo đạc, phân chia cụ thể, chỉ thống nhất khu vực được chia đất.

3. Lời khai của bà Dương Thị Ch tại biên bản lấy lời khai ngày 21/3/2018 và tại phiên tòa trình bày trình bày: nguồn gốc đất là của bố, mẹ đẻ của ông T, bà Ch không được biết ông Kh đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất có tranh chấp.

Trước khi Nhà nước giao đất khoảng năm 1994, thôn Bản Ph khi họp để phân chia đất rừng để giao đất lúc đó có 08 hộ bao gồm gia đình bà Ch, ông T, ông D và những hộ khác nhận phần đất, không đo đạc, phân chia cụ thể, tự nhận đất trên cơ sở đất cha ông trước đó để lại.

Trong đó gia đình ông Kh thuộc thôn phía trong nên không có đất tại thôn Bản Ph và cũng không được giao đất đối với khu vực tranh chấp.

Gia đình bà B được giao đất cụ thể như thế nào? vị trí? Diện tích như thế nào thì bà Ch không nắm được

Về thủ tục kê khai nhận đất: lúc đó có triển khai việc cấp đất đến thôn, gia đình kê khai nhận và được cán bộ đi kiểm tra giao đất, việc giao nhận đất không được đo đạc trên thực tế.

Gia đình bà Ch đã kê khai và được giao đất đúng với diện tích đã kê khai với nhà nước; năm 2009 đối với đất của bà Ch đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4. Lời khai của ông Nông Văn T tại biên bản lấy lời khai ngày 21/3/2018 và tại phiên tòa trình bày:

Nguồn gốc đất của bố, mẹ đẻ của ông T, có trồng chè, trồng ngô, khi nhà nước thực hiện việc giao đất, giao rừng vị trí, diện tích đất của bà B kê khai và được nhà nước giao đất, ông T không được biết.

Năm 2006- 2007, ông T là trưởng thôn, khi giao đất cho các hộ ngoài ông T còn có cán bộ địa chính và cán bộ đo đạc và ông Hoàng Văn Kh đi đo giao đất, khi đo đạc đất không có xác nhận của hộ giáp ranh.

Gia đình bà B cũng không có khiếu nại, đến năm 2017 khi gia đình ông Kh phát thực bì trồng cây có tranh chấp với gia đình bà B.

5. Lời khai của ông Nguyễn Văn C tại biên bản lấy lời khai ngày 13/6/2018 và tại phiên tòa trình bày: Năm 1997 khi đo giao đất tại xã Tr, ông C giữ chức vụ xã Đội trưởng, thành viên thuộc UBND xã Tr chuẩn bị các công tác để giao đất rừng, ông C được phân công phụ trách 03 thôn, trong đó có thôn Bản Ph, khi giao đất xác định ranh giới giữa các thôn thông qua người cao tuổi.

Sau khi phân chia ranh giới từng thôn thì trưởng thôn từng thôn tổ chức họp để các hộ gia đình thống nhất với nhau, ông C không được dự và không được đi thực địa để giao đất cho từng hộ nên không nắm được cụ thể.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn bà Vi Thị B và bị đơn ông Hoàng Văn Khđều thống nhất: trên phần diện tích 8.576,3m^2 thuộc thửa số 201 tờ bản đồ số 02, có các mặt tiếp giáp được xác định theo biên bản xem xét thẩm định ngày 27/6/2018 và biên bản xem xét thẩm định ngày 12/11/2018, cụ thể: được xác định bằng các điểm 20, 21, O, N, M, L, H, A, B, C, D, E, F, G, 7,8,9,10,27,28,20 trên phần đất này trong quá trình quản lý, ông Khải có trông nom, bảo vệ rừng nhưng chưa phát cây để trồng rừng, trên đất có cây mọc tự nhiên và có ngôi mộ của cha ông của bà B, không có tranh chấp với bà B và để lại cho bà Bộ có quyền sử dụng.

Bà B nhất trí và rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích: 8.576,3m^2

- Đối với diện tích 6.270,1m^2 thuộc thửa số 201 tờ bản đồ số 2 tại xã Tr được xác định bằng các điểm 3,4,5,6,7, G, F, E, D, C, B, A, H, L, M, N, O, 21, 19, 3(theo biên bản xem xét thẩm định ngày 12/11/2018) các bên đương sự có tranh chấp.

- Phần diện tích đất còn lại của anh Trương Văn T, ông Hoàng Văn Kh và ông Nông Văn D theo biên bản xem xét thẩm định ngày 27/6/2018 và biên bản xem xét thẩm định ngày 12/11/2018, không có tranh chấp và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Vi Thị B thống nhất với lời trình bày của bà B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B trình bày: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong thời gian chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa đã đảm bảo đúng các quy định về thụ lý giải quyết vụ án, xác minh thu thập chứng cứ đúng trình tự, thủ tục quy định; về trình tự và thủ tục tại phiên tòa tuân theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Các bên đương sự từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháplụat.

Về nội dung vụ án: Căn cứ Điều 26, 34, 203 của Bộ luật tố tụng dân sự; Luật đất đai năm 2003 và Luật đất đai năm 2013 đề nghị:

Việc bà Bộ và ông Kh xác định tại phiên tòa không có tranh chấp với phần diện tích 8.576,3 m^2 thuộc thửa số 201 tờ bản đồ số 02 tại xã Tr, trên đất có cây mọc tự nhiên, bà B rút một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với bà Vi Thị B đối với phần diện tích này.

Đối với phần diện tích 6.270,1m^2 các bên đương sự có tranh chấp, trên đất có cây Keo, cây Mỡ của ông Kh, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vi Thị B, ông Hoàng Văn Kh được tiếp tục sử dụng phần diện tích này.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 4310990, thửa số 201 tờ bản đồ số 2 diện tích 21.582m^2, cấp ngày 14/10/2009 do UBND huyện Ng cấp cho ông Hoàng Văn Kh để cấp lại theo quy định pháp luật.

Về án phí: Áp dụng Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH buộc nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Xét yêu cầu khởi kiện của bà B thấy rằng: Phía bà B khai nguồn gốc đất do bố mẹ đẻ của ông T chia cho và đến năm 1994 có được kê khai cấp giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất trong đó có phần diện tích đất hiện nay có tranh chấp với ông Hoàng Văn Kh, được nhân dân thôn Bản Ph, xã Tr thống nhất giao đất .

Hội đồng xét xử thấy rằng: Những người làm chứng đều khẳng định nguồn gốc đất thuộc thửa số 201 tờ bản đồ số 2 là của bố, mẹ đẻ của ông T (chồng của bà B) nhưng cũng đều không đưa ra được các tài liệu chứng minh về nguồn gốc; về quá trình kê khai, quá trình sử dụng của gia đình bà Bộ, đều không biết rõ diện tích, vị trí đất bà B được giao.

Qua xem xét, đánh giá cácchứng cứ bao gồm bản báo cáo kết quả xác minh, kiểm tra hồ sơ ngày 10/10/2017; hồ sơ giao đất lâm nghiệp do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Ng cấp ngày 20/3/2018; hồ sơ giao đất nghiệp do Hạt kiểm lâm huyện Ng cấp ngày 29/3/2018; Biên bản xác minh ngày 09/5/2018 tại trụ sở UBND xã Tr; Biên bản xác minh tại Chi nhánh Văn phòng đất đai huyện Ng ngày 06/6/2018 và hồ sơ cấp đất do hộ ông Kh và bà B cung cấp, Hội đồng xét xử có căn cứ khẳng định:

Đối với xã Tr thực hiện việc giao đất giao rừng được thực hiện bắt đầu vào năm 1997: căn cứ hồ sơ kê khai cấp đất của ông Hoàng Văn Kh và hộ ông Dương Văn T (là chồng của bà B) đều thể hiện:

+ Hộ ông T được được Nhà nước giao đất lâm nghiệp tại Quyết định số: 358/QĐ-UB,ngày 31/12/1997 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 924456, trong bản đồ lâm nghiệp năm 1995 + 1997 + 1999+ 2000 thể hiện thửa đất của ông T được nhà nước giao tại thửa đất số 12 diện tích 7.500 m^2 thuộc khoảnh 4 tiểu khu 129.

Hồ sơ giao đất lâm nghiệp của ông T cũng thể hiện phần diện tích được giao về địa điểm ở phía sau nhà bao gồm lô số 1 diện tích 1,70ha và lô số 12 diện tích 0,75ha thuộc khoảnh 4 tiểu khu 129.

+ Đối với hộ ông Hoàng Văn Kh được nhà nước giao đất tại quyết định số: 365/QĐ-UB, ngày 31/12/1997 được UBND huyện Ng giao đất thể hiện tại lô số 9 diện tích 1,65ha (khoảnh 4 tiểu khu 129) và lô số 11 thuộc khoảnh 4 tiểu khu 129 có diện tích 01ha; địa điểm giao đất là Khuổi Làn và đằng sau nhà.

Như vậy từ năm 1997 thực hiện chính sách của nhà nước về quản lý rừng, nhà nước đã giao đất lâm nghiệp cho các hộ dân quản lý trong đó có lô số 11 thuộc khoảnh 4 tiểu khu 129 diện tích 1ha được giao cho hộ ông Hoàng Văn Kh và thửa số 12 thuộc khoảnh 4 tiểu khu 129 diện tích 0,75ha được giao cho ông Dương Văn Tiệu và bà Vi Thị B.

Hai thửa đất này được phân biệt rõ ràng trên bản đồ địa chính tổng hợp 1995 + 1997 + 1999+ 2000, không có sự trùng lặp

Tại bản đồ địa chính xã Tr đo đạc năm 2006 và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2009, đối với hộ ông Hoàng Văn Kh thể hiện: đất của ông Hoàng Văn Kh tại thửa số 201 diện tích 21.582m^2 thuộc khoảnh 3 tiểu khu 129 tờ bản đồ số 2 là loại đất rừng sản xuất được cấp cho hộ ông Hoàng Văn Kh và bà Nguyễn Thị L.

+ Hồ sơ kê khai cấp đất thể hiện ông Kh có đơn xin giao đất lâm nghiệp đối với thửa số 201 tờ bản đồ số 2 diện tích 21.582 m^2 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/10/2009.

Qua đối chiếu giữa hai tờ bản đồ thể hiện lô số 11 thuộc khoảnh 4 tiểu khu 129 thuộc bản đồ lâm nghiệp 1995+ 1997 + 1999+ 2000 và thửa số 201 tờ bản đồ số 02 đều trùng khớp, diện tích có sự thay đổi do phương pháp đo đạc.

Đến năm 2006, đối với thửa số 12 thuộc khoảnh 4 tiểu khu 129 của ông T được thể hiện trên bản đồ số 02 là thửa số 202 diện tích 17.572m^2 là đất rừng tự nhiên thuộc UBND xã quản lý phù hợp với lời khai của bà B là năm 2006 không tiến hành cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hội đồng xét xử thấy rằng tại thời điểm giao đất cho ông Hoàng Văn Kh hiện trạng đất là đất rừng tự nhiên, trước thời điểm giao đấtnăm 1997, Nhà nước chưa giao đất cho các hộ quản lý, Việc giao đất năm 1997 thực hiện chính sách giao đất rừng cho các hộ gia đình để bảo vệ, phát triển rừng, đây là chính sách quản lý đất đai của Nhà nước, hộ ông Hoàng Văn Kh đã kê khai và được Nhà nước giao đất đối với lô số 11 tiểu khoảnh 4 tiểu khu 129 với diện tích 01ha (Bản đồ lâm nghiệp tổng hợp năm 1995 + 1997 + 1999+ 2000) và thể hiện trên bản đồ địa chính năm 2006 tại xã Trlà thửa đất số 201 tờ bản đồ số 2 diện tích 21.582m^2, Gia đình bà B không kê khai đối với thửa đất này và trong quá trình kê khai không xảy ra tranh chấp.

Luật đất đai năm 1993 quy định như sau:

Điều 1

Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý.

Nhà nước giao đất cho các tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, xã hội (gọi chung là tổ chức), hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài. Nhà nước còn cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuê đất. Tổ chức, hộ gia đình và cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trong Luật này gọi chung là người sử dụng đất.

Nhà nước cho tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê đất.

Điều 2

…

2- Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã giao cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 5 của Luật đất đai năm 2003 quy định*" 1. Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu."*

2. Nhà nước thực hiện việc quyền định đoạt đối với đất đai như sau:

a..

c. Quyết định giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất"."

Điều 4 của Luật đất đai năm 2013 quy định " *Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý. Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất theo quy định của luật này"*.

Khoản 3 điều 12 của Luật đất đai năm 2013 quy định những hành vi bị nghiêm cấm *" không sử dụng đất"*.

Căn cứ khoản 6 điều 13 và Điều 17 của Luật đất đai năm 2013, thể hiện Nhà nước có quyền giao đất và công nhận quyền sử dụng đất.

Căn cứ Điều 9, Điều 166 của Luật đất đai năm 2013.

Như vậy, hộ ông Kh đã được nhà nước giao đất và được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất thể hiện bằng quyết định giao đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp từ năm 1997 đối với thửa đất hiện có tranh chấp giữa bà B và ông Kh.

Hộ ông T cũng đã được nhà nước giao đất và cũng được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền từ năm 1997 nhưng không liên quan đến vị trí tranh chấp và phía gia đình bà B cũng không kê khai đối với phần đất tranh chấp.

[2]. Về quá trình quản lý sử dụng: Ông Hoàng Văn Kh có hợp đồng giao khoán ngày 20 tháng 6 năm 1997, trong đó mục bảo vệ rừng thể hiện thuộc thửa số 11 khoảnh 3 tiểu khu 129 diện tích 01ha.

Đến năm 2002 có biên bản nghiệm thu trong đó thể hiện giao khoán bảo vệ rừng khoanh nuôi phục hồi rừng dự án ĐCĐC năm 2002 với kết quả đối với lô số 11 khoảnh 3 tiểu khu 129 thể hiện rừng được bảo vệ tốt không bị đốt phá đạt kết quả nghiệm thu thanh toán là 01ha.

Năm 2014, gia đình ông Kh trồng một phần gỗ mỡ và năm 2017 phát rừng trồng Keo theo dự án.

Phía Bà B không đưa ra được các tài liệu chứng minh được giao khoán bảo vệ rừng.

[3]. Phía bà B cho rằng trên đất có trồng chè và có phần mộ của gia đình nhà bà B, ông Kh cũng công nhận về tình tiết này nhưng ông Kh trình bày đối với cây chè đã có từ trước năm 1994 và thực tế sau năm 1994, không ai khai thác, quản lý và phần mộ này cũng đã được chôn cất trên đất trước năm 1994, việc chôn cất phần mộ trên đất do địa phương không có quy hoạch về nghĩa trang và vị trí nào đẹp thì chôn cất phần mộ, trước thời điểm giao đất lâm nghiệp.

Lời khai của ông Khải phù hợp với lời khai của những người làm chứng và lời trình bày của ông T và bà B.

Tại phiên tòa giữabà B và ông Kh xác định không có tranh chấp đối với phần diện tích 8.576,3 m^2 thuộc thửa số 201 tờ bản đồ số 02 tại xã Tr, trên đất có cây mọc tự nhiên, bà B rút một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện đối với bà Vi Thị B đối với phần diện tích này.

Đối với phần diện tích 6.270,1m^2 các bên đương sự có tranh chấp thuộc thửa số 201 tờ bản đồ 02 xã Tr, trên đất có cây Keo, cây Mỡ của ông Khải, xét nguồn gốc, quá trình kê khai và quản lý sử dụng, xét thấy bà B khởi kiện yêu cầu ông Hoàng Văn Kh trả lại phần đất này là không có căn cứ, không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với phần diện tích đất trong đó anh Trương Văn T sử dụng hai phần đất có diện tích 2.817,5 m^2 và phần đất có diện tích 746,9 m^2 thuộc thửa 201 tờ bản đồ số 2 không có tranh chấp và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, do đó Tòa án không xem xét giải quyết.

Đối với diện tích đất 1.577 m^2 đất vườn do ông Hoàng Văn Kh quản lý thuộc thửa số 201 tờ bản đồ số 2 các bên không có tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết, Tòa án không xem xét giải quyết.

Phần đất có diện tích 945,9 m^2 và 101,4 m^2 do anh Nông Văn D đang quản lý thuộc thửa số 201 tờ bản đồ số 02 các bên không có tranh chấp và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, Tòa án không xem xét giải quyết.

Do việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 201 tờ bản đồ số 02 được đo bằng bản đồ ảnh,trùng với các thửa đất do những người khác thực tế đang sử dụng. Các thủ tục về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là chưa đúng với mục I phần 2 Nghị định 364/CP, ngày 16/3/1998, Điều 123 Nghị định 181/2004/NĐ-CP, ngày 29/10/2004, khi đo giao ông Kh đã có ý kiến diện tích lớn hơn so với thực tế nhưng cơ quan có thẩm quyền đã không tiến hành xác minh khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Kh .Xét thấy cần thiết hủy 01 phần quyết định số 742/QĐ-UBND ngà y 10/4/2009của UBND huyện Ng về việc phê duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất tại xã Tr đối với phần liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Hoàng Văn Kh đối với thửa đất số 201, tờ bản đồ số 02, diện tích 21.582 m^2 vàhủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 431090cấp ngày 14/10/2009 của UBND huyện Ng cấp cho hộ ông Hoàng Văn Kh và bà Nguyễn Thị L , đề nghị UBND huyện Ng cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng với hiện trạng sử dụng đất của các bên theo quy định pháp luật.

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ với số tiền: 2.500.000 đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng) bà Vi Thị B phải chịu toàn bộ chi phí thẩm định, ghi nhận bà B đã nộp đầy đủ số tiền xem xét thẩm định.

Về án phí: Bà Vi Thị B phải chịu án phí vụ kiện theo quy định, do bà Bộ thuộc hộ cận nghèo được miễn án phí theo quy định tại Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH, ngày 30/01/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Vì các lý lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

* Áp dụng Điều 34; Điều 37; Điều 39 và Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 1, Điều 2 của Luật đất đai năm 1993; Điều 5 của Luật đất đai năm 2003; Điều 4; Điều 9; Điều 12; Điều 13 và Điều 17 của Luật đất đai năm 2013, Điều 166 của Luật đất đai năm 2013

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của bà Vi Thị B tranh chấp quyền sử dụng đất phần diện tích 8.576,3 m^2 thuộc thửa số 201 tờ bản đồ số 02, có các mặt tiếp giáp được xác định theo biên bản xem xét thẩm định ngày 27/6/2018 và biên bản xem xét thẩm định ngày 12/11/2018, được xác định bằng các điểm 20, 21, O, N, M, L, H, A, B, C, D, E, F, G, 7,8,9,10,27,28,20 (theo biên bản xem xét thẩm định ngày 12/11/2018).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vi Thị B đối với yêu cầu có quyền sử dụng đất đối vớiphần diện tích 6.270,1m^2 thuộc thửa số 201 tờ bản đồ số 02 được xác định bằng các điểm 3,4,5,6,7, G, F, E, D, C, B, A, H, L, M, N, O, 21,19, 3(theo biên bản xem xét thẩm định ngày 12/11/2018).

Ông Hoàng Văn Kh được tiếp tục quản lý phần diện tích tranh chấp có diện tích: 6.270,1m^2 thuộc thửa số 201 tờ bản đồ số 02 tại thôn Bản Ph , xã Tr.

(Có sơ đồ thửa đất kèm theo).

3. Phần diện tích đất còn lại đều nằm trong thửa số 201, tờ bản đồ số 02 gồm: Thửa có diện tích 2.817,5 m^2 được giới hạn bởi các điểm 18,19,21,20,18 và thửa có diện tích 746,9 m^2 được giới hạn bởi các điểm 2,18,17,16,1,2 hiện do anh Trương

Văn T quản lý; Thửa có diện tích 945,9 m^2 được giới hạn bởi các điểm 14,20,28,27,10,11,30,31,32,13,14 và thửa có diện tích 101,4 m^2 được giới hạn bởi các điểm 13,32,31,30,11,12,13 hiện do anh Nông Văn D đang quản lý; Thửa có diện tích 1.577,0 m^2 được giới hạn bởi các điểm 18,20,14,15,16,17,18 là đất vườn của ông Hoàng Văn Kh . Các thửa trên các bên không có tranh chấp và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Hủy 01 phần quyết định số 742/QĐ-UBND ngày 10/4/2009của UBND huyện Ng về việc phê duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất tại xã Tr đối với phần liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Hoàng Văn KHđối với thửa đất số 201, tờ bản đồ số 02, diện tích 21.582 m^2 và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 431090 cấp ngày 14/10/2009 của UBND huyện Ng cấp cho hộ ông Hoàng Văn Kh và bà Nguyễn Thị L. Đề nghị UBND huyện Ng cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng với hiện trạng sử dụng đất của các bên theo quy định pháp luật.

5. Bà Vi Thị B phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ với số tiền: 2.500.000 đ *(hai triệu năm trăm nghìn đồng).* Ghi nhận bà B đã nộp đủ số tiền xem xét thẩm định tại chỗ.

6. Về án phí: Áp dụng Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng áp phí và lệ phí Tòa án: Nguyên đơn Bà Vi Thị B được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự"

Án công khai sơ thẩm, các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, Đại diện Ủy ban nhân dân huyện Ng vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Nơi nhận:
- TAND huyện Ng;
- VKSND tỉnh B02);
- THADS tỉnh B.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Phòng KTNV TAT;
- Lưu: VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Hữu Truyền